

Biểu mẫu 09

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BÌNH PHƯỚC
TRƯỜNG THPT CHUYÊN BÌNH LONG

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2018-2019

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Thi tuyển theo chỉ tiêu được giao hàng năm (Thực hiện theo văn bản hướng dẫn hàng năm của Sở GDĐT Bình Phước)	Lên lớp từ khối 10	Lên lớp từ khối 11
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Thực hiện đúng theo quy định của Bộ GDĐT		
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Phối hợp với CMHS thông qua các cuộc họp, qua điện thoại, qua thư điện tử... - Có mục đích động cơ, thái độ học tập đúng mực. Chấp hành Điều lệ và nội quy nhà trường, quy tắc ứng xử của học sinh, sống có trách nhiệm. Có kỹ năng giao tiếp, ứng xử.		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Học sinh được tham gia các hoạt động NGLL, hướng nghiệp, trải nghiệm, các tiết sinh hoạt chủ điểm và tham gia các trò chơi dân gian, nhảy dân vũ, các hội thi, hội thao chào mừng các ngày lễ lớn trong năm. - Tham gia các câu lạc bộ, nhóm... - Được giáo dục kỹ năng sống qua các hoạt động NGLL và tư vấn khi có nhu cầu.		
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	100% học sinh khỏe về thể chất, đẹp về tâm hồn và sáng về trí tuệ.		
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Có đủ điều kiện lên lớp 11	Có đủ điều kiện lên lớp 12	Có đủ điều kiện xét TN THPT và học tiếp bậc ĐH

Bình Phước, ngày 30 tháng 6 năm 2019

KT.Thủ trưởng đơn vị

(Đã kí)

NGUYỄN VĂN AN

Biểu mẫu 10

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BÌNH PHƯỚC
TRƯỜNG THPT CHUYÊN BÌNH LONG

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2018-2019

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Lớp ...
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	823	280	280	263	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	814	280	271	263	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	9	0	9	0	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
II	Số học sinh chia theo học lực	823	280	280	263	
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	684	206	225	253	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	139	74	55	10	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	823	280	280	263	
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	823 (100%)	280 (100%)	280 (100%)	263 (100%)	
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	679 82.50%	206 73.57%	220 78.57%	253 96.20%	
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	144 17.50%	74 26.43%	60 21.43%	10 3.80%	
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	0/12	0/8	0/2	0/2	
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và	0	0	0	0	

	trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)					
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện					
2	Cấp tỉnh/thành phố	70	1	36	33	
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	16	0	7	9	
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	262			262	
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	262			262	
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	262			262	
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	347/476	123/157	113/167	111/152	
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	5	2	0	3	

Bình Phước, ngày 30 tháng 6 năm 2019

KT.Thủ trưởng đơn vị

(Đã kí)

NGUYỄN VĂN AN

Biểu mẫu 11

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BÌNH PHƯỚC
TRƯỜNG THPT CHUYÊN BÌNH LONG

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2018-2019

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	30	1.27 m ² /HS
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	30	1.27 m ² /HS
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	10	1.27 m ² /HS
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		-
7	Bình quân lớp/phòng học	0.8	-
8	Bình quân học sinh/lớp	34.3	-
III	Số điểm trường	0	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	49.231,6	59.8 m ² /HS
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	41.561	50.6 m ² /HS
VI	Tổng diện tích các phòng	2924	3.55 m ² /HS
1	Diện tích phòng học (m ²)	1050	1.27 m ² /HS
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	1049	1.27 m ² /HS
3	Diện tích thư viện (m ²)	200	0.24 m ² /HS
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	600	0.73 m ² /HS
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	25	0.03 m ² /HS
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	1626	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	1626	67.75

1.1	Khối lớp 10	530	66.25
1.2	Khối lớp 11	540	67.5
1.3	Khối lớp 12	556	69.5
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	0
2.1	Khối lớp 10	0	0
2.2	Khối lớp 11	0	0
2.3	Khối lớp 12	0	0
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	0
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	150	5.5 HS/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	1	1/24
2	Cát xét	2	1/12
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	0
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	40	1.67 máy/ lớp
5	Thiết bị khác...		
6			

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	1	1/24
2	Cát xét	2	1/12
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	0
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	40	1.67
5	Thiết bị khác...		
..			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	1384

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú	120	960	5m ²

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
		Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	3	0	10		1 m ² /HS
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Bình Phước, ngày 30 tháng 6 năm 2019

KT.Thủ trưởng đơn vị

(Đã kí)

NGUYỄN VĂN AN

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BÌNH PHƯỚC
TRƯỜNG THPT CHUYÊN BÌNH LONG

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2018-2019

[illegible]

1	Hiệu trưởng	1			1										
2	Phó hiệu trưởng	3		2	1										
III	Nhân viên	11		1	8	2									
1	Nhân viên văn thư	1			1										
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ	1				1									
4	Nhân viên y tế	1				1									
5	Nhân viên thư viện	1			1										
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	4		1	3										
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0													
8	Nhân viên công nghệ thông tin	1			1										
9	Giáo vụ	1			1										

Bình Phước, ngày 30 tháng 6 năm 2019

KT.Thủ trưởng đơn vị

(Đã kí)

NGUYỄN VĂN AN